

Số: 106/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2024/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2024/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bao gồm: sản xuất thức ăn chăn nuôi từ nguyên liệu sản xuất trong nước, phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi, hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi; chính sách hỗ trợ, khuyến khích nâng cao hiệu quả chăn nuôi bao gồm: hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với trâu, bò, lợn, hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao, hỗ trợ mua gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ và khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp có hoạt động trong chăn nuôi được quy định tại Nghị định này (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vùng trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi là vùng có tổng diện tích tối thiểu 10 ha, trồng một loại cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi.

2. Dự án phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi là dự án liên quan đến phát triển hạ tầng, năng lực, điều kiện kinh doanh, xây dựng, quảng bá thương hiệu và thương mại, đào tạo nguồn nhân lực phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

3. Chăn nuôi an toàn sinh học là việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý trong hoạt động chăn nuôi nhằm ngăn ngừa và hạn chế sự lây nhiễm của các tác nhân sinh học xuất hiện tự nhiên hoặc do con người tạo ra gây hại đến con người, vật nuôi và hệ sinh thái.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu phát triển và khả năng cân đối nguồn lực.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, không chồng chéo, trùng lặp và có hiệu quả.

a) Công khai danh sách tại cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp (trụ sở Ủy ban nhân dân) về đối tượng được hỗ trợ với các thông tin tối thiểu sau: họ tên, địa chỉ được hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, số tiền hỗ trợ.

b) Khi có khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện chính sách hỗ trợ, cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp tổ chức xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí xây dựng, chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được tính toán theo quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng của pháp luật về xây dựng là cơ sở để xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

4. Chi phí mua bản quyền công nghệ, mua bồn bảo quản thức ăn chăn nuôi dạng hàng rời, mua giống cây để trồng làm cây thức ăn chăn nuôi; chi phí quảng bá thương hiệu sản phẩm; chi phí di dời vật nuôi; chi phí mua vật tư phối giống nhân tạo gia súc, liều tinh, mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh; chi phí mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ; chi phí mua sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, xây dựng mới công trình khí sinh học, vật tư, thiết bị, chi phí xét nghiệm; chi phí đào tạo, tập huấn... được lập dự toán theo quy định tại Luật Ngân sách, Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách của Bộ Tài chính là cơ sở để xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

5. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước quy định tại Nghị định này là mức hỗ trợ tối đa. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng chính sách được căn cứ vào chi phí xác định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ.

6. Thực hiện hỗ trợ hằng năm đối với chính sách quy định tại Điều 8, điểm a và c khoản 2 Điều 10 Nghị định này; Hỗ trợ một lần đối với chính sách quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

7. Tổ chức, cá nhân đã nhận hỗ trợ từ các quy định về chính sách, chương trình, dự án khác có cùng một nội dung tại cùng một thời điểm thì không được nhận hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp một nội dung hỗ trợ được quy định tại các chính sách khác nhau, tổ chức, cá nhân chỉ được nhận hỗ trợ một lần cho đối tượng nhận hỗ trợ.

8. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ của các chính sách theo quy định tại Nghị định này thì ưu tiên tổ chức, cá nhân theo các tiêu chí: sản xuất sản phẩm chủ lực của địa phương; ứng dụng công nghệ cao; vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo hoặc vùng có điều kiện kinh tế khó khăn; khả năng tạo việc làm cho người yếu thế; thanh niên khởi nghiệp; phụ nữ làm chủ.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

Điều 5. Hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi và có chăn nuôi trang trại quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: đường trục chính nội đồng, thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án.

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100.000 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

c) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

d) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí mua bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

đ) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua bồn bảo quản thức ăn chăn nuôi dạng hàng rời tại trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

e) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua giống cây trồng làm cây thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 10 ha/dự án. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Địa điểm sản xuất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

c) Đáp ứng điều kiện cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 55 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

d) Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và nghiệm thu kết quả đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

đ) Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

Điều 6. Hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/kho lạnh.

b) Hỗ trợ không quá 30% tổng chi phí về quảng bá thương hiệu sản phẩm; mức hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

c) Hỗ trợ không quá 30% tổng chi phí về đào tạo xây dựng chiến lược phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

3. Điều kiện được hỗ trợ:

a) Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Xây dựng và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi có chuỗi liên kết giá trị từ chăn nuôi - giết mổ - chế biến hoặc chăn nuôi - giết mổ - chế biến - tiêu thụ.

c) Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và nghiệm thu kết quả đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi được hỗ trợ di dời đến địa điểm mới phù hợp hoặc ngừng hoạt động và chuyển đổi ngành nghề.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời: căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về chính sách hỗ trợ di dời, quy hoạch tỉnh, vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho đối tượng được di dời theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Hỗ trợ không quá 50% chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời; mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/cơ sở.

c) Hỗ trợ không quá 50% chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới phù hợp; mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

d) Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng lương cơ bản/người.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi thuộc diện phải di dời theo quy định hiện hành.

b) Người được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo do cơ sở đào tạo cấp và cam kết thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ.

c) Việc hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều này được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động, chuyển đổi ngành nghề có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương III **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH NÂNG CAO** **HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI**

Điều 8. Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với trâu, bò, lợn

1. Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; tối đa 03 liều tinh/lần có chữa đối với trâu, bò sữa và 02 liều tinh/lần có chữa đối với bò thịt.

b) Hỗ trợ 100% chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái; mức hỗ trợ tối đa 02 liều tinh/lần phối giống và tối đa 06 liều tinh/nái/năm.

c) Hỗ trợ chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo chi phí thực tế tối đa 02 tháng lương cơ bản/người/khóa.

d) Hỗ trợ một lần không quá 30% chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); mức hỗ trợ tối đa không quá 05 triệu đồng/bình/người.

đ) Hỗ trợ công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò), mức hỗ trợ tối đa không quá 300.000 đồng/con phối giống có chữa.

3. Điều kiện được hỗ trợ:

Đáp ứng quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Chăn nuôi và đã thực hiện nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc.

Điều 9. Hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ

1. Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi nông hộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua một trong các đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống, mức hỗ trợ tối đa như sau: 15 triệu đồng/đực giống đối với trâu, bò từ 12 tháng tuổi trở lên; 03 triệu đồng/đực giống đối với dê, cừu từ 06 tháng tuổi trở lên; 10 triệu đồng/đực giống đối với lợn từ 06 tháng tuổi trở lên và đã kết thúc kiểm tra năng suất cá thể; 10 triệu đồng/đực giống đối với hươu sao từ 06 tháng tuổi trở lên; không quá 02 con đực giống/hộ.

b) Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua một trong các loại gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ 01 ngày tuổi để nuôi sinh sản; mức hỗ trợ tối đa không quá 15.000 đồng/con; mỗi hộ chăn nuôi được hỗ trợ tối đa không quá 500 con gà hoặc 500 con vịt hoặc 500 con ngan giống cấp bố mẹ 01 ngày tuổi.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Đáp ứng quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

b) Mua con giống có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi, Luật Thú y.

c) Mỗi hộ chăn nuôi chỉ được hỗ trợ một lần đối với quy định tại điểm a khoản 2 hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

d) Gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ được nghiệm thu sau 38 tuần tuổi.

Điều 10. Chính sách khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi

1. Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi được quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ không quá 50% giá trị sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 05 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi nông hộ); 50 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa); 100 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

b) Hỗ trợ không quá 50% giá trị công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 07 triệu đồng/công trình (chăn nuôi nông hộ); 300 triệu đồng/công trình (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa); 01 tỷ đồng/công trình (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

c) Hỗ trợ không quá 30% chi phí mua vật tư, thiết bị, chi phí xét nghiệm để khuyến khích thực hiện chăn nuôi theo tiêu chí an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 20 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi nông hộ); 50 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ); 70 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô vừa); 200 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Đáp ứng quy định tại Điều 55, Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

b) Có chăn nuôi gia súc, gia cầm và xây dựng mới công trình khí sinh học đáp ứng đúng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xử lý chất thải chăn nuôi hoặc sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc xây dựng mới công trình khí sinh học, sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Chương IV NGUỒN VỐN, CƠ CHẾ

Điều 11. Nguồn vốn

1. Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo phân cấp ngân sách hiện hành.

a) Sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công đối với các chính sách quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 5; điểm a khoản 2 Điều 6; điểm b khoản 2 Điều 7 và trang trại chăn nuôi quy mô lớn được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này. Các đối tượng sử dụng nguồn vốn đầu tư công này là đối tượng chính sách khác quy định tại khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công.

b) Sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên đối với các chính sách quy định tại Chương II, Chương III Nghị định này, trừ trường hợp các chính sách quy định tại điểm a khoản này.

2. Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách tại Nghị định này thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 12. Cơ chế

1. Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư

a) Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư khi dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hỗ trợ và hạng mục đầu tư của dự án được nghiệm thu hoàn thành, được giải ngân 100% mức vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

b) Tài sản được hình thành sau hỗ trợ đầu tư được quy định tại Nghị định này là tài sản của tổ chức, cá nhân được nhận hỗ trợ đầu tư, không phải là tài sản công.

2. Cơ chế hỗ trợ liên quan đến vốn sự nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

Chương V TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC HỖ TRỢ

Điều 13. Trình tự và thủ tục hỗ trợ đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công

Trình tự và thủ tục hỗ trợ đầu tư đối với nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 5; điểm a khoản 2 Điều 6; điểm b khoản 2 Điều 7 và trang trại chăn nuôi quy mô lớn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này thực hiện như sau:

1. Nộp hồ sơ:

a) Đối với Hồ sơ đề xuất hỗ trợ đầu tư: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất hỗ trợ đầu tư tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi thực hiện dự án.

b) Đối với Hồ sơ đề nghị nghiệm thu: Sau khi công trình, hạng mục công trình của dự án dự kiến được hỗ trợ hoàn thành, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nghiệm thu tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi thực hiện dự án.

c) Quy định về nộp hồ sơ như sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: các thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Đối với Hồ sơ đề xuất hỗ trợ đầu tư:

Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Đề xuất dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư;

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

Văn bản chứng minh thuộc đối tượng di dời đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

b) Đối với Hồ sơ đề nghị nghiệm thu:

Văn bản đề nghị nghiệm thu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo kiểm toán độc lập đối với chi phí xây dựng, chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ của công trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này;

Hồ sơ quyết toán công trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ;

Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh quý gần nhất trong trường hợp đang tiến hành sản xuất, kinh doanh.

3. Cách thức tiếp nhận, trả lời hồ sơ:

Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính:

a) Đối với tổng hợp đề xuất hỗ trợ đầu tư:

Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án. Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi tới tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi văn bản tới tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, tình hình phát triển chăn nuôi tại địa phương và kết quả thẩm tra hỗ trợ đầu tư của tổ chức, cá nhân (nếu có), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu đề xuất hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ đầu tư vào chăn nuôi và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm tới Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân đề xuất hỗ trợ đầu tư.

b) Đối với quyết định hỗ trợ đầu tư:

Trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu của tổ chức, cá nhân; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng nghiệm thu có đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và đại diện các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trong trường hợp cần thiết.

Nội dung nghiệm thu: mức độ hoàn thành công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ, tình trạng hoạt động của dự án, việc đáp ứng điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ khi đáp ứng nguyên tắc hỗ trợ quy định tại Điều 4 Nghị định này và các điều kiện, mức hỗ trợ tương ứng với đối tượng tại Điều 5, 6, 7 và 10 Nghị định này.

Hội đồng nghiệm thu tổ chức kiểm tra thực địa dự án trong trường hợp cần thiết. Căn cứ nội dung nghiệm thu, Hội đồng nghiệm thu xác định công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ, mức hỗ trợ và lập Biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 20 ngày tính từ khi ban hành Quyết định thành lập Hội đồng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày có Biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Quyết định hỗ trợ đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân để thực hiện thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ.

5. Thanh toán kinh phí hỗ trợ

Căn cứ kế hoạch đầu tư công hằng năm và quyết định hỗ trợ đầu tư, tổ chức, cá nhân nộp văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ tới Sở Tài chính nơi thực hiện dự án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử để được giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ. Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Sở Tài chính thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ của tổ chức, cá nhân, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập Hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh. Hồ sơ giải ngân gồm: kế hoạch đầu tư công hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; Quyết định hỗ trợ đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ, Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh chịu trách nhiệm giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

6. Quyết toán kinh phí hỗ trợ:

Quyết toán nguồn vốn: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quyết toán dự án hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư vào chăn nuôi thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này theo năm ngân sách (quyết toán nguồn vốn theo niên độ) quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các dự án được hỗ trợ thực hiện quyết toán dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Người quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc người được ủy quyền theo quy định) căn cứ kết quả kiểm toán quyết toán của đơn vị kiểm toán độc lập (hoặc báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra) để phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Điều 14. Trình tự và thủ tục hỗ trợ đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

1. Trình tự và thủ tục hỗ trợ đối với nội dung quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 5; điểm b, c khoản 2 Điều 6; điểm c khoản 2 Điều 7; điểm a, b

d) Trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định hồ sơ có từ 07 đến 09 người gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan.

Hội đồng thẩm định về tính xác thực và nội dung của thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này; tổ chức kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Cách thức trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thực hiện trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

e) Thanh toán hỗ trợ

Căn cứ quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, đối tượng được hỗ trợ nộp văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ tại Sở Tài chính nơi cơ sở chăn nuôi đề nghị hỗ trợ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử để được giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ. Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Sở Tài chính thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ.

Trên cơ sở đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ của đối tượng được hỗ trợ, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập Hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ của đối tượng được hỗ trợ;

Hồ sơ giải ngân gồm: Quyết định hỗ trợ đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ; Chứng từ chuyển tiền theo quy định.

Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh chịu trách nhiệm giải ngân khoản hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

g) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

khoản 2 Điều 9 và điểm a, b (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa) và điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định này thực hiện như sau:

a) Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi cơ sở chăn nuôi đề nghị được hỗ trợ.

Quy định về nộp hồ sơ như sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: các thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Thành phần hồ sơ:

Đối với nội dung chính sách quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 5, thành phần hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; hoá đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí.

Đối với nội dung chính sách quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 6; điểm c khoản 2 Điều 7; điểm a, b (đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ và vừa) khoản 2 Điều 10 thành phần hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; hoá đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí.

Đối với nội dung chính sách quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 9 thành phần hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Giấy xác nhận về nguồn gốc hoặc lý lịch vật nuôi; Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (nếu có); Chứng từ, hoá đơn mua bán con giống hoặc hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán con giống; Biên bản nghiệm thu gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ sau 38 tuần tuổi.

c) Thời gian trả lời và tính đầy đủ của hồ sơ:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Trình tự và thủ tục hỗ trợ đối với các chính sách quy định tại điểm a, b và đ khoản 2 Điều 8 Nghị định này

a) Thành phần hồ sơ:

Quyết định giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

Hợp đồng cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc giữa cơ sở được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc và cơ sở được lựa chọn cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc.

Danh sách gia súc được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 08 (đối với trâu, bò) hoặc Mẫu số 09 (đối với lợn) Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Biên bản nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc đã được thực hiện.

b) Trình tự, thủ tục:

Kinh phí hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo cho hộ chăn nuôi theo quy định tại điểm a, b và đ khoản 2 Điều 8 Nghị định này được cấp thông qua các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc lập danh sách gia súc được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nộp cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc tổng hợp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo nộp cho cơ quan chuyên môn cấp huyện định kỳ 03 tháng/lần. Cơ quan chuyên môn cấp huyện kiểm tra hồ sơ bảo đảm theo đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Trong thời hạn 90 ngày tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ; phối hợp với các cơ quan có liên quan ở địa phương tổ chức nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc theo quy định.

Trường hợp kết quả thẩm định, nghiệm thu đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc; công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo quy định của Luật Ngân sách; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự và thủ tục hỗ trợ đối với chính sách quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7; điểm c và d khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo

Nghị định này; Chúng chỉ hoàn thành khoá đào tạo, tập huấn do cơ sở đào tạo cấp; hoá đơn, chứng từ liên quan; Giấy cam kết về thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với chuyển đổi ngành nghề khi thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi); Bản cam kết thực hiện công tác phối giống nhân tạo gia súc trong thời gian ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc).

b) Trình tự, thủ tục:

Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tới Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 25 của tháng cuối hàng quý.

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản cho đối tượng đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 15. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các địa phương tổ chức triển khai Nghị định này.

b) Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Nghị định đến các đối tượng chịu tác động của Nghị định này.

c) Chủ trì, tổng hợp nguồn kinh phí thực hiện; tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện và kết quả triển khai Nghị định này, kịp thời đề xuất các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, bất cập để chính sách được triển khai có hiệu quả.

2. Bộ Tài chính:

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nghị định này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và các quy định tại Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo nguồn vốn hằng năm, trung hạn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị định này.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác có liên quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Chỉ đạo, phân cấp cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thực hiện tổng hợp nhu cầu, thẩm định hồ sơ, phê duyệt kinh phí hỗ trợ, kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách.

3. Bố trí vốn ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác) bảo đảm thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả việc hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo quy định của Nghị định này và văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Nghị định này đến các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh để biết và thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, công khai minh bạch.

6. Hằng năm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện và kết quả triển khai chính sách tại địa phương, đề xuất kiến nghị với các bộ, ngành liên quan giải pháp tháo gỡ những bất cập trong triển khai chính sách.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 9 năm 2024.

2. Các nội dung hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

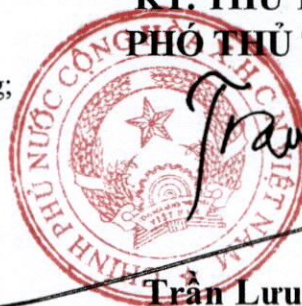
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 410

TM. CHÍNH PHỦ

KT. THỦ TƯỚNG

PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Lưu Quang



Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
*(Kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP
ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư
Mẫu số 02	Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị nghiệm thu
Mẫu số 04	Biên bản nghiệm thu
Mẫu số 05	Quyết định hỗ trợ đầu tư
Mẫu số 06	Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ
Mẫu số 07	Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí
Mẫu số 08	Danh sách hộ chăn nuôi trâu, bò cái được phối giống nhân tạo
Mẫu số 09	Danh sách hộ chăn nuôi lợn nái được phối giống nhân tạo

TÊN TỔ CHỨC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Kính gửi:

Tổ chức: ;

Loại hình tổ chức: ;

Ngành nghề kinh doanh: ;

Trụ sở chính: ;

Người đại diện tổ chức: Chức danh: ;

Điện thoại: Fax: ;

Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy
phép kinh doanh:Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2024 của Chính phủ
quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Căn cứ khác..... (nếu có);

I. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DỰ ÁN SAU:

1. Tên dự án: ;

2. Lĩnh vực đầu tư: ;

3. Địa điểm thực hiện dự án¹: ;4. Mục tiêu và quy mô²: ;

5. Tổng vốn đầu tư: ;

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng (trong đó diện tích xây dựng là...): ;

..... ;

7. Số lao động sử dụng bình quân trong năm: ;

8. Tiến độ thực hiện dự kiến: ;

¹ Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ địa điểm sản xuất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.² Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100 nghìn tấn/năm.

Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm.

9. Dự án, tổ chức là đối tượng ưu tiên (nếu có):

Tài liệu chứng minh dự án, tổ chức thuộc đối tượng ưu tiên kèm theo.

10. Nội dung khác:.....

II. KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:

1. Căn cứ hỗ trợ (nêu rõ nội dung, điều, khoản, điểm quy định về chính sách tại Nghị định này):.....

2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ:.....

3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền đầu tư (1.000 đồng)	Số tiền đề nghị hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
1	(Công trình, hạng mục công trình)			
2	(Công trình, hạng mục công trình)			
3	...			

III. CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:

.....

.....

IV. TỔ CHỨC CAM KẾT:

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện dự án đáp ứng các điều kiện hỗ trợ của Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình tổ chức, thực hiện dự án.

4. Cam kết đưa dự án vào hoạt động tối thiểu 03 năm kể từ ngày được quyết định hỗ trợ đầu tư.

5. Nội dung khác (nếu có).

6. Hồ sơ kèm theo:.....

Nơi nhận:

-
-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng ... năm

VĂN BẢN THẨM TRA HỒ TRỢ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn cứ.....;

Căn cứ Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm..... của (tên tổ chức) đề nghị hỗ trợ đầu tư để thực hiện dự án (tên dự án) và hồ sơ dự án kèm theo;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố..... thẩm tra hồ trợ đầu tư cho (tên tổ chức) để thực hiện Dự án (tên dự án) theo quy định tại(nêu rõ điều, khoản, điểm) Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi như sau:

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM TRA

1. Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư số
2. Đề xuất dự án đầu tư
3. Biên bản kiểm tra thực tế (nếu có):
4. Ý kiến của các cơ quan liên quan:
 - 4.1.....
 - 4.2.....
 - 4.n.....
5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. THÔNG TIN DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Lĩnh vực đầu tư:
3. Mục tiêu và quy mô dự án: (mục tiêu sản phẩm đầu ra của dự án, số lượng lao động dự kiến, các công trình và diện tích đất sử dụng,.....).
4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:.....
5. Cấp quyết định đầu tư dự án:.....
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn tổ chức huy động).
8. Dự kiến mức vốn đề nghị Nhà nước hỗ trợ:
9. Thời gian thực hiện:

10. Các thông tin khác (nếu có):

III. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan phối hợp

1.....

2.....

3.....

.....

IV. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ TRÌ THẨM TRA

1. Hỗ trợ đầu tư:

- Điều kiện đáp ứng:

- Mức hỗ trợ (cụ thể cho các công trình, hạng mục công trình):.....

.....

- Thời gian hỗ trợ dự kiến:.....

2. Ý kiến khác:

V. KẾT LUẬN

Trên đây là ý kiến thẩm tra hỗ trợ đầu tư cho (tên tổ chức) để thực hiện Dự án.....(tên dự án)..... (nêu rõ đáp ứng điều kiện được hưởng hay không đáp ứng).

Đề nghị (tên tổ chức) triển khai thực hiện dự án đáp ứng các mục tiêu, quy mô đề xuất và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục nghiệm thu, thanh toán hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các cơ quan tham gia ý kiến thẩm tra;
- Các đơn vị liên quan khác;
- Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

V/v đề nghị nghiệm thu
hoàn thành dự án.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi:

Tổ chức:.....

Trụ sở chính:

Người đại diện tổ chức: Chức danh:.....;

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số tại

Dự án...(tên dự án)...., của chúng tôi được thẩm tra hỗ trợ đầu tư tại văn bản

Đến thời điểm (ngày....tháng....năm....), Dự án đã được triển khai thực hiện, nay đề nghị nghiệm thu hoàn thành để hỗ trợ các nội dung sau:

TT	Công trình, hạng công trình đã được thẩm tra hỗ trợ đầu tư	Mức vốn đã được thẩm tra hỗ trợ (1.000 đồng)	Mức vốn đề nghị hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
...				

Nội dung khác (nếu có).

Tổ chức cam kết đã tuân thủ các quy định:

- Pháp luật về xây dựng, gồm:.....

- Pháp luật về môi trường, gồm:.....

- Pháp luật liên quan (nếu có):.....

Hồ sơ kèm theo gồm:

(Tên tổ chức) chúng tôi cam kết tính chính xác và chịu trách nhiệm về những thông tin trên đây.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở KHĐT....;
-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

1. Dự án:.....
2. Địa điểm xây dựng:
3. Thành phần tham gia nghiệm thu:.....
 - a) Hội đồng nghiệm thu:
 - Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu số (ngày /tháng /năm) của.....
 - Thành phần Hội đồng gồm có: (ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan và số văn bản cử tham gia làm đại diện).
 - b) Tổ chức: (tên tổ chức)

Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách đầu tư dự án, công trình, hạng mục công trình:.....
 - c) Đơn vị thực hiện:

Người đại diện theo pháp luật của đơn vị thực hiện và cán bộ phụ trách thi công dự án, công trình, hạng mục công trình:
4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày tháng năm ...

Kết thúc: ngày tháng năm ...

Địa điểm nghiệm thu:
5. Đánh giá dự án, hạng mục công trình:
 - a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:

.....
 - b) Mức hỗ trợ cho dự án (đối chiếu mức vốn hỗ trợ đã được thẩm tra hỗ trợ đầu tư; đơn giá, định mức theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan):

.....
 - c) Điều kiện đáp ứng hỗ trợ theo quy định của Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi:.....

-

-
 - d) Về quy mô, chất lượng công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ (theo thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...):.....

đ) Các ý kiến khác:.....

.....

6. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hỗ trợ đối với dự án.....(tên dự án)..... của... (tên tổ chức)..... đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm....khoản...Điều...Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; với các nội dung hỗ trợ như sau:.....

- Mức hỗ trợ cụ thể:

TT	Công trình, hạng mục công trình	Mức vốn hỗ trợ đã được thẩm tra (1.000 đồng)	Mức vốn đề nghị hỗ trợ của Hội đồng nghiệm thu (1.000 đồng)	Ghi chú
1				
2				
3				
...				

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh (để báo cáo);
- Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ;
- Thành viên Hội đồng nghiệm thu;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ...

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu cơ quan
chủ trì nghiệm thu)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.... /QĐ-.....

...., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Hỗ trợ đầu tư đối với dự án (tên dự án) của (tên tổ chức) theo chính sách hỗ trợ
nâng cao hiệu quả chăn nuôi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 19 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn cứ đề xuất hỗ trợ tại Văn bản số....ngày....tháng....năm....của (tên tổ chức) đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án (tên dự án);

Căn cứ Văn bản thẩm tra hỗ trợ số.....ngày... tháng... năm.... của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/TP

Căn cứ Biên bản nghiệm thu ngày...tháng...năm...của Hội đồng nghiệm thu;

Căn cứ khác (nếu có);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ đầu tư đối với dự án (tên dự án) của (tên tổ chức) như sau:

1. Mức vốn dự kiến hỗ trợ (cho từng công trình, hạng mục công trình):

- Công trình, hạng mục công trình...

-

2. Dự kiến thời gian:.....

3. Nguồn vốn:

4. Điều kiện hỗ trợ:.....

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và tổ chức:

1.....

2.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan:....., tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Các Bộ: KH&ĐT, NN&PTNT, TC;
- Các sở, ngành liên quan;
- Kho bạc Nhà nước;
- Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;
- Đơn vị có liên quan khác;
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ**A. Đối với tổ chức****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Kính gửi:

Tổ chức:

Trụ sở chính:

Người đại diện:..... Chức danh:

Điện thoại:Fax:

- Lý do thanh toán:

- Nội dung hỗ trợ:

+ Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ:

+

+

- Thông tin tài khoản:

+ Tên người thụ hưởng:

+ Số tài khoản: tại ngân hàng/kho bạc.....

- Số tiền đề nghị thanh toán:..... (viết bằng chữ):

- Thuộc nguồn vốn:.....

- Kế hoạch năm:.....

- Hồ sơ kèm theo gồm:

+

+

+

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

B. Đối với cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Kính gửi:

Tôi tên là:

Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân:..... Ngày cấp:../../... Nơi cấp:...

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi:

Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở):.....

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:.....

Lý do thanh toán:

Nội dung thanh toán hỗ trợ:

- Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ:

- Mua sắm vật tư/con giống/chất xử lý môi trường chăn nuôi,.....

-

Thông tin tài khoản:

Tên người thụ hưởng:

Số tài khoản: tại ngân hàng

Số tiền đề nghị thanh toán:..... (viết bằng chữ):

Hồ sơ kèm theo gồm:

-

-

Tôi cam kết việc sử dụng kinh phí nêu trên là đúng sự thật theo nội dung hỗ trợ đã được phê duyệt. Nếu sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ**A. Đối với tổ chức**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi:

Tổ chức (Tên tổ chức):

Loại hình tổ chức:

Ngành nghề kinh doanh:

Trụ sở chính:

Người đại diện:..... Chức danh:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy
 phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số.....
 do..... cấp ngày ... tháng ... năm ...

I. Đề nghị hỗ trợ đầu tư với nội dung sau:

1. Tên dự án:

2. Lĩnh vực đầu tư:

3. Địa điểm thực hiện dự án:

4. Mục tiêu và quy mô của dự án:

5. Tổng vốn đầu tư và dự toán kinh phí của dự án:

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng:

7. Số lao động dự án sử dụng bình quân trong năm:

8. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến:

II. Kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư (theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày...
 tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn
 nuôi):

1. Căn cứ hỗ trợ:

2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ.....

3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền (1.000 đồng)	Thời gian hỗ trợ (năm)	Ghi chú
1				
2				
3				
...				

Tổng số tiền đầu tư.....đồng
(Bằng chữ:).

III. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

.....
.....
.....

IV. Tổ chức cam kết: Nội dung hồ sơ đầu tư

- Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

....., ngày tháng ... năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

-.....;
-.....;
-.....

B. Đối với cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi:

Tôi tên là:

Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân:..... Ngày cấp:....../...../... Nơi cấp:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi:

Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở):.....

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:.....

Đối tượng chăn nuôi:

Diện tích cơ sở chăn nuôi:

Dự kiến sản lượng/công suất/năm:.....

Nội dung đề nghị hỗ trợ:.....

-

-

-

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày....tháng.... năm 2024 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Tôi đề nghị được hỗ trợ với số tiền là..... đồng.

(Bằng chữ:).

Tôi cam kết sẽ sử dụng kinh phí được hỗ trợ vào đúng nội dung, mục đích và tại thời điểm hiện tại tôi chưa nhận hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước về nội dung đề nghị hỗ trợ nêu trên.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

..., ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Các tài liệu gửi kèm gồm:

-

-

-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ CÁI ĐƯỢC PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO
(tháng năm)

TT	Họ tên chủ hộ nuôi trâu, bò cái	Địa chỉ	Loại trâu/bò cái giống		Lứa đẻ	Phối giống						Ký nhận của chủ hộ
			Số tai (nếu có)	Giống trâu/bò		Lần 1		Lần 2		Lần 3		
						Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	
1												
2												
3												
...												

**Tổ chức thực hiện chương trình
phối giống nhân tạo gia súc**

**Xác nhận chính quyền địa phương
cấp xã**

**Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo
gia súc**
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ CHĂN NUÔI LỢN NÁI ĐƯỢC PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO
(tháng năm)

TT	Họ tên chủ hộ nuôi lợn nái	Địa chỉ	Loại lợn cái giống		Lứa đẻ	Phối giống						Ký nhận của chủ hộ
			Số tai (nếu có)	Giống lợn		Lần 1		Lần 2		Lần 3		
						Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	
1												
2												
3												
...												

Tổ chức thực hiện chương trình
phối giống nhân tạo gia súc

Xác nhận chính quyền địa phương
cấp xã

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo
gia súc
(Ký, ghi rõ họ tên)